

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2014/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 - 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4344/TTr-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Về mục tiêu chung:

a) Quản lý tốt diện tích rừng và đất lâm nghiệp phù hợp quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương trong cùng thời kỳ, gắn với đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

b) Nâng cao giá trị các sản phẩm từ rừng và ngành lâm nghiệp, góp phần vào tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông - lâm - thủy sản đạt bình quân 3,3 - 3,8%/năm.

c) Cải thiện đời sống của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp, nhất là hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa.

d) Nâng độ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 43% (độ che phủ chung bao gồm cả cây công nghiệp, ăn quả dài ngày đạt 55%). Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, biến đổi khí hậu.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu:

a) Quy hoạch diện tích 3 loại rừng toàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 (*kèm theo phụ lục I*).

b) Tổng hợp các chỉ tiêu về bảo vệ rừng, phát triển rừng, trồng rừng và các hoạt động lâm nghiệp khác giai đoạn 2016 - 2020 (*kèm theo phụ lục II, III*).

c) Chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác và chuyển mục đích sử dụng đất còn rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào đất lâm nghiệp (*kèm theo phụ lục IV, V*).

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

a) Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý gắn với tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp:

- Hoàn thành việc thiết lập lâm phận ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô, với mốc và ranh giới rõ ràng trên bản đồ và thực địa gắn với rà soát, sắp xếp tổ chức quản lý, lâm phận quản lý của các đơn vị chủ rừng, trước hết là các Ban quản lý rừng phòng hộ, Khu bảo tồn thiên nhiên, các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phù hợp tiêu chí được pháp luật quy định.

- Tiến hành kiểm kê đánh giá hiện trạng, phân loại rừng trên lâm phần được quy hoạch của các đơn vị chủ rừng và những diện tích chuyển đổi ra ngoài đất lâm nghiệp, những nơi dân xâm canh để xử lý phù hợp với pháp luật và hiện trạng đất

còn rừng; tập trung quản lý bảo vệ tốt những diện tích rừng hiện có, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và thực hiện nghiêm các quy định về cải tạo rừng.

b) Thực hiện có hiệu quả nội dung tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật để chọn tạo và phát triển giống có chất lượng và năng suất cao cho nhóm cây chủ lực trồng rừng sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của tỉnh; tạo liên kết vùng trong trồng rừng hướng đến nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất từ sản phẩm gỗ nguyên liệu, công nghiệp chế biến đến khâu tiêu thụ.

Tiếp tục thu hút đầu tư theo hướng lựa chọn có trọng tâm, trọng điểm, chuyển mạnh từ đầu tư theo chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng đối với sản phẩm lâm nghiệp.

c) Tăng cường các biện pháp phòng, chống phá rừng, cháy rừng, tổ chức tốt lực lượng bảo vệ rừng đến đơn vị cấp xã. Tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng, có sự phối hợp tốt của lực lượng kiểm lâm, đơn vị chủ rừng, các đơn vị lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn cùng với các hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho nhân dân bằng các hình thức đa dạng phong phú, phù hợp, nhất là ở khu vực trọng điểm.

d) Đảm bảo chất lượng, hiệu quả việc trồng rừng tập trung trên đất trống chưa có rừng, trên các đối tượng rừng trồng đến tuổi khai thác và trồng các loài cây phân tán bằng các loài cây trồng phù hợp với vùng sinh thái và mục tiêu sử dụng rừng, từng bước nâng cao giá trị. Tập trung bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, chống xói lở, cát bay và khả năng sa mạc hóa. Tổ chức khai thác rừng có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật nhằm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản và nhu cầu tiêu dùng gỗ của nhân dân trong tỉnh.

đ) Nhà nước đầu tư vốn để phát triển rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nhằm ổn định diện tích rừng, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai bền vững. Phát triển rừng sản xuất bằng nguồn vốn vay, vốn tự có của các doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân, thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, cho thuê cảnh quan để huy động vốn cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh báo cáo, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020 và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu UBND tỉnh có đề nghị điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương để quyết định việc điều chỉnh, bổ sung và báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. Tấn Duy

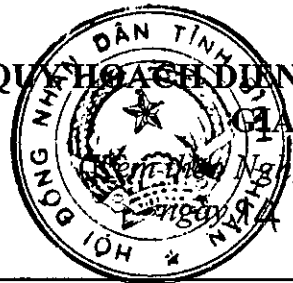
180



CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I
QUY HOẠCH DIỆN TÍCH 3 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020



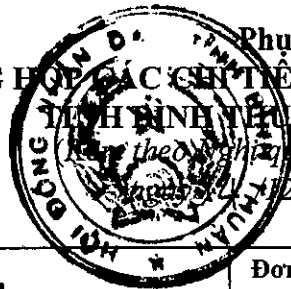
Nghị quyết số 86 /2015/NQ-HĐND
 ngày 12/2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Phân theo chức năng			
		Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
	Tổng	333.928	32.237	136.253	165.438
1	Tuy Phong	49.208		29.294	19.914
2	Bắc Bình	90.208		43.771	46.437
3	Hàm Thuận Bắc	64.787		37.455	27.332
4	TP. Phan Thiết	2.342			2.342
5	Hàm Thuận Nam	49.376	17.918	9.555	21.903
6	Đức Linh	6.077		2.406	3.671
7	Tánh Linh	64.974	14.319	13.593	37.062
8	Hàm Tân	5.277			5.277
9	Thị xã La Gi	1.500			1.500
10	Phú Quý	179		179	



Phụ lục II
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(theo Nghị quyết số 86/2015/NQ-HĐND
ngày 12/2015 của HĐND tỉnh)



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 phân theo năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
I. Bảo vệ rừng							
1. Giao khoán BVR	lượt/ha		124.307	143.153	166.758	167.433	168.184
2. Giao khoán theo 135	ha	1.936	369,39	412,19	422,97	358,54	372,91
II. Phát triển rừng							
1. Khoanh nuôi tái sinh rừng	lượt/ha		5.742	10.010	10.010	10.010	4.444
2. Trồng rừng	ha	18.338	2.417	4.060	3.688	3.771	4.402
- Trồng rừng mới	ha	6.327	566	1.733	1.305	1.226	1.497
- Trồng rừng sau KT RT, rừng thay thế	ha	12.011	1.851	2.327	2.383	2.545	2.905
3. Cải tạo rừng	ha	24.798	(tiếp tục tạm dừng theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)				
4. Trồng cây phân tán	Tr.cây	18,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
5. Chuyển hóa RT MĐ KD Gỗ lớn	ha	638	338	300			
6. Khai thác chặt nuôi dưỡng RT	ha	247	247				
7. Nuôi dưỡng RT	ha	729	400	329			
III. Công tác giống							
1. Sản xuất cây con giống cây lâm nghiệp	Tr.cây	0,25	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2. Chuyển hóa rừng giống	ha	17	17,00				
3. Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp	cái	2	2,00				
4. Nâng cấp vườn ươm	cái	1	1,00				
5. Xây dựng rừng giống	ha	50,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
IV. Sử dụng rừng							
1. Khai thác rừng trồng	Ha	10.157	2.603	1.717	1.825	1.960	2.051
2. Tận dụng lâm sản CMĐSDĐ	ha	13.699					
3. Khai thác Lô ô, Le, Tre	ng.cây	26.925	5.325	5.350	5.425	5.400	5.425
4. Khai thác Song mây	ng. Đoạn	12.175	2.555	2.555	2.555	2.555	1.955
5. Khai thác Mây chi	Tấn	575	115	115	115	115	115
6. KT Vàng đắng, Hoàng đàn các loại	Tấn	1.500	300	300	300	300	300
V. Công tác phòng chống cháy							
1. Đốt chặn	ha	1.960	392	392	392	392	392
2. Chòi canh lửa	cái	40	12	8	7	7	6
3. Tháp quan sát lửa	cái	4	2	2			
4. Cây ranh cản lửa	ha	290	58	58	58	58	58
5. Làm đường ranh cản lửa	km	950	190	190	190	190	190
6. Bảng diễn biến cháy rừng	cái	11	3	3	3	2	
7. Nâng cao năng lực PCCC	ha	241.423	241.423	241.423	241.423	241.423	241.423
VI. Xây dựng các công trình hạ tầng							
1. Làm đường lâm nghiệp	km	44	15	10	9	5	5
2. Trạm BVR	cái	15	11	3	1		
3. Xây dựng tường rào	m	5.800	3050	1650	500	300	300

4. Chốt BVR	cái	7	5	1	1		
5. Nâng cấp trạm BVR	cái	30	12	7	7	4	
6. Trụ sở làm việc	Nhà	4	3	1			
7. Sửa chữa trụ sở làm việc	Nhà	2	1	1			
8. Khoan giếng trạm BVR	cái	2	1	1			
9. Xây dựng công trình phụ	cái	2	2				
10. Kéo điện sinh hoạt	trạm	2	1	1			
VII. DA, đề tài NCKH	DA	11	3	3	3	2	

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 26 /2015/NQ-HĐND
 ngày 24/12/2015 của HĐND tỉnh)



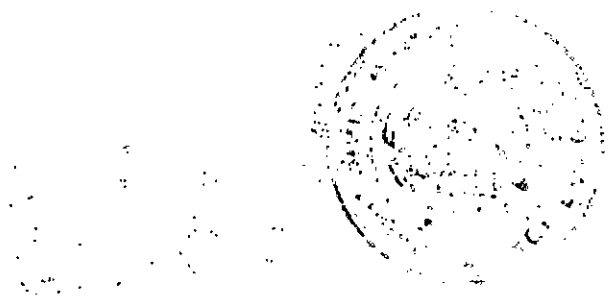
I. TRỒNG RỪNG MỚI:

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị chủ rừng	Tổng	Năm thực hiện				
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	6.327	566	1.733	1.305	1.226	1.497
1	C.ty TNHH MTV LN Bình Thuận	946	100	202	197	119	328
2	Ban QLRPH Cà Giây	90	30	30	30		
3	C.ty TNHH MTV LN Hàm Tân	215		100	115		
4	Ban QLRPH Đông Giang	248		100	48	100	
5	Ban QLRPH Lê Hồng Phong	688	75	190	150	150	123
6	Ban QLKBT TN Núi Ông	860	150	265	150	150	145
7	Ban QLRPH Sông Lũy	150		50			100
8	Ban QLRPH Sông Quao	545		180	195	100	70
9	Ban QLKBT TN Tà Kôú	373	98	100	100	75	
10	Ban QLRPH Tuy Phong	148		96	20	32	
11	Ban QLRPH Hồng Phú	263	63	100		100	
12	Ban QLRPH Sông Móng - Ca Pét	200					200
13	C.ty TNHH MTV LN Sông Dinh	350			100	100	150
14	BQLRPH Đức Linh	831		200	200	200	231
15	BQLRPH La Ngà	50	50				
16	BQLRPH Trị An	350		100		100	150
17	BQLRPH Hòn Cau	20		20			

II. TRỒNG RỪNG NÂNG CẤP, SAU KHAI THÁC, THAY THẾ...:

TT	Đơn vị chủ rừng	Tổng	Năm thực hiện				
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	12.011	1.851	2.327	2.383	2.545	2.905
1	BQLRPH Sông Mao	480	125	100	80	100	75
2	BQLRPH Hồng Phú	2.153	303	400	500	381	569
3	BQLRPH Tuy Phong (SX)	31		10	21		
4	BQLRPH Lê Hồng Phong (SX)	129			100	29	
5	BQLKBT TN Tà Kôú (SX)	869	45	250	250	290	34
6	Trạm NLN Phú Quý	16	5	11			
7	Công ty TNHH MTV	1.327	282	198	193	381	273
8	C.ty TNHH MTV LN Hàm Tân	4.491	737	900	985	1.000	869
9	Công ty cổ phần Rạng Đông	100			100		
10	Công ty cổ phần Phú Long	909		258	154	100	397
11	C.ty TNHH MTV LN Sông Dinh	307		100		107	100
12	Công ty Vĩnh Hưng	357	100			157	100
13	Công ty Hưng Long	708	254	100			354
14	BQLRPH Lòng Sông - Đá Bạc	55					55
15	BQLRPH Sông Quao	79					79

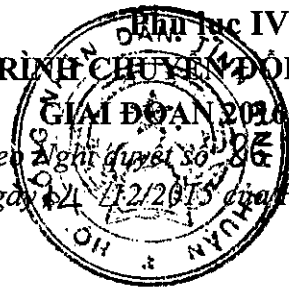


1000

1000

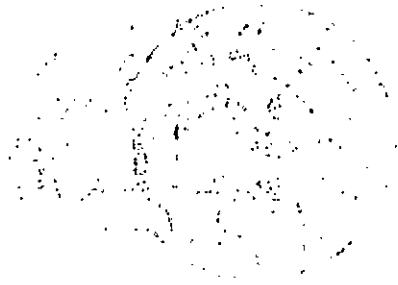
PHỤ LỤC IV
TỔNG HỢP QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

GIẢI ĐOẠN 2014 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 186/2015/NQ-HĐND
ngày 24/12/2015 của HĐND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Diện tích đất lâm nghiệp đầu kỳ năm 2015	Chuyển MĐSDĐ			Diện tích đất lâm nghiệp cuối kỳ kế hoạch năm 2020
			Chênh lệch	Tăng (+)	Giảm (-)	
	Tổng	350.763	-16.835	1.403	18.238	333.928
1	Tuy Phong	49.549	-341	242	583	49.208
2	Bắc Bình	90.594	-386	438	824	90.208
3	Hàm Thuận Bắc	65.099	-312	331	643	64.787
4	TP. Phan Thiết	3.076	-734		734	2.342
5	Hàm Thuận Nam	50.365	-989	125	1.114	49.376
6	Đức Linh	6.077				6.077
7	Tánh Linh	65.520	-546	217	763	64.974
8	Hàm Tân	18.491	-13.214		13.214	5.277
9	Thị xã La Gi	1.793	-293	50	343	1.500
10	Phú Quý	199	-20		20	179





Phụ lục V
CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP SANG
MỤC ĐÍCH KHÁC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(*Kèm theo Nghị quyết số 86 /2015/NQ-HĐND*
** ngày 14 /12/2015 của HĐND tỉnh*)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Tổng	ĐD	PH	SX
	Toàn tỉnh	18.238,0	196,6	7.369,7	10.671,7
1	Đất sản xuất nông nghiệp	532,2			532,2
2	Đất phi nông nghiệp	17.705,8	196,6	7.369,7	10.139,5
	- Đất an ninh	2.990,4		2.172,00	818,40
	- Đất quốc phòng	10.248,3		4.763,90	5.484,43
	- Thủy lợi	1.511,7	175,20	161,97	1.174,50
	- Đất viễn thông	0,1		0,06	
	- Đất chợ	0,3			0,30
	- Giao thông	287,0	3,63	34,82	248,50
	- Các dự án về điện	775,7		27,90	747,80
	- Đất di sản	10,0		5,00	5,00
	- Các dự án nông nghiệp	5,1			5,10
	- Đất nghĩa trang	201,3		10,00	191,27
	- Đất ở	146,9			146,87
	- Công trình công cộng	0,8			0,80
	- Bãi rác thải	30,2	0,00	0,20	30,00
	- Đất SXKD, phát triển du lịch	1.174,7	17,80	193,76	963,10
	- Khu công nghiệp, TTCN	213,7			213,70
	- Khoáng sản	109,5			109,50
	- Đất trụ sở cơ quan	0,3		0,06	0,20

